CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

HÀ NỘI,NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

HÀ NỘI,NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc(sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	:	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	:	Hồ Quốc Phi	Thành viên
Ông	:	Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông	:	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên
Bà	:	Hà Đăng Luyện	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	:	Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Vũ Hoài Đức	Phó Tổng Giám Đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	:	Đỗ Kim Anh
Bà	:	Nguyễn Thị Trường Anh
Ông	:	Phạm Văn Thiết

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 31/03/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

HỒ QUỐC PHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**458.261.809.347**	**435.839.106.467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.815.995.513**	**4.375.449.851**
1. Tiền	111		11.815.995.513	4.375.449.851
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**42.000.000**	**42.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346.000.000	346.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh d	122		(304.000.000)	(304.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**441.229.580.024**	**427.178.055.319**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.612.975.909	38.396.690.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.469.075.175	3.517.653.722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.4**	16.650.000.000	16.650.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	420.165.440.735	406.281.622.566
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.667.911.795)	(37.667.911.795)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**1.298.116.201**	**870.505.567**
1. Hàng tồn kho	141		1.437.690.338	1.010.079.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.574.137)	(139.574.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.7**	**3.876.117.609**	**3.373.095.730**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.426.117.610	2.923.095.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		449.999.999	449.999.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**757.177.473.961**	**766.003.528.489**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**52.025.926.400**	**51.409.326.400**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		48.215.000.000	48.215.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.810.926.400	3.194.326.400
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**221.199.180.118**	**229.361.573.219**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	197.648.229.714	211.922.340.161
- Nguyên giá	222		478.824.104.660	488.329.011.399
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(281.175.874.946)	(276.406.671.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	23.550.950.404	17.439.233.058
- Nguyên giá	225		25.707.030.894	18.718.318.170
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(2.156.080.490)	(1.279.085.112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		78.897.000	78.897.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(78.897.000)	(78.897.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**173.523.891.774**	**174.515.456.871**
- Nguyên giá	231		198.313.019.200	198.313.019.200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(24.789.127.426)	(23.797.562.329)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**292.164.337.029**	**292.164.337.029**
1. Đầu tư vào công ty con	251		235.106.708.448	235.106.708.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		79.000.000.000	79.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.546.000.000	18.546.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(40.488.371.419)	(40.488.371.419)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**18.264.138.640**	**18.552.834.970**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**671.526.201.719**	**661.700.129.805**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**363.267.077.330**	**355.030.405.555**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9.851.171.637	10.865.031.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.780.987.584	1.196.747.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.18**	8.587.618.892	7.793.682.633
4. Phải trả người lao động	314		6.395.572.931	6.027.651.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.017.469.157	6.218.683.643
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		563.418.142	382.314.559
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	160.603.460.009	148.329.225.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	167.327.957.445	169.602.275.702
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.139.421.533	4.614.791.897
II. Nợ dài hạn	**330**		**308.259.124.389**	**306.669.724.250**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	212.990.334.033	215.087.665.795
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17**	95.268.790.356	91.582.058.455
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**543.913.081.589**	**540.142.505.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**543.913.081.589**	**540.142.505.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.253.320.000	486.253.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.253.320.000	486.253.320.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.214.045.652	28.214.045.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.045.715.937	38.275.139.499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		38.275.139.499	14.933.877.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.770.576.438	**23.341.262.012**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.215.439.283.308**	**1.201.842.634.956**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149823 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	88.877.115.812	89.262.056.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**5.1**	88.877.115.812	89.262.056.697
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**5.2**	79.945.332.750	82.307.065.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8.931.783.062**	**6.954.991.232**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,3	7.111.739.235	2.007.542.424
7. Chi phí tài chính	22	5,4	6.093.917.934	6.072.791.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.093.917.934*	*6.072.791.573*
8. Chi phí bán hàng	24		1.936.132.603	1.882.570.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,5	9.772.203.217	9.161.910.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.758.731.457)**	**(8.154.738.178)**
11. Thu nhập khác	31	5,6	6.848.688.123	4.606.418.806
12. Chi phí khác	32	5,7	1.319.380.228	1.277.565.097
13. Lợi nhuận khác	**40**		**5.529.307.895**	**3.328.853.709**
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.770.576.438**	**(4.825.884.469)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,8	-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5,9	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.770.576.438**	**(4.825.884.469)**
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**4.15.4**		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**70**	**4.15.5**		

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.770.576.438**	**(4.825.884.469)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	18.943.036.972	20.584.626.187
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.003.713.733)	(3.564.425.171)
- Chi phí lãi vay	06	6.093.917.934	6.072.791.573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**22.803.817.611**	**18.267.108.120**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(14.668.124.705)	(3.583.544.562)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(427.610.634)	211.400.652
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả,thuế	11	3.143.695.781	(8.645.715.122)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(214.325.549)	1.692.037.363
- Lãi tiền vay đã trả	13	(5.634.394.309)	(5.741.487.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.179.373.388)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.475.370.365	451.400.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.478.428.560**	**471.825.183**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(10.488.734.546)	(18.529.007.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.669.306.270	5.293.586.163
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	633.463.235	1.276.408.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.185.965.041)**	**(15.959.012.885)**
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.230.515.693	52.730.817.622
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.063.402.050)	(21.297.932.599)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	245.300.000	(1.239.800.004)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2.735.668.500	(5.245.467.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.148.082.143**	**24.947.617.777**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**7.440.545.662**	**9.460.430.075**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.375.449.851**	**8.420.521.065**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**11.815.995.513**	**17.880.951.140**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vậntải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ;Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;

- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc

niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cốđịnh hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cốđịnh vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn vàđược tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phíđể chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định vềđánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	936.649.581	94.158.831
Tiền gửi ngân hàng	10.879.345.932	4.281.291.020
Cộng	**11.815.995.513**	**4.375.449.851**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	**346.000.000**	**346.000.000**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	346.000.000	346.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	**(304.000.000)**	**(304.000.000)**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng	**42.000.000**	**42.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP ĐT Interland	2.803.811.513	2.803.811.513
Phải thu khác	35.809.164.396	35.592.879.313
Cộng	**38.612.975.909**	**38.396.690.826**

4. Phải thu về cho vay

a.Cho vay ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần VTTH Mai Linh	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	2.000.000.000	2.000.000.000
	16.650.000.000	**16.650.000.000**
b.Cho vay dài hạn	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Tổ...	**64.865.000.000**	**64.865.000.000**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Các khoản phải thu khác

a.Ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu các công ty con	11.149.590.556	15.616.770.452
Phải thu các đơn vị trong cùng tập đoàn Mai Linh	374.885.624.428	376.989.952.089
Thuế GTGT được khấu trừ của TS thuê TC	613.227.276	-
Phải thu của người lao động	2.062.630.574	2.086.711.054
Phải thu trả góp xe HTKD	10.854.930.447	5.860.481.451
Phải thu tạm ứng	1.550.662.512	1.323.027.528
Phải thu khác	19.048.774.942	4.404.679.992
	420.165.440.735	**406.281.622.566**

a.Dài hạn	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ký cược, ký quỹ	3.810.926.400	3.194.326.400
	3.810.926.400	**3.194.326.400**

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên vật liệu	1.157.326.753	972.079.756
Hàng hóa	280.363.585	37.999.948
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**1.437.690.338**	**1.010.079.704**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(139.574.137)	(139.574.137)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1.298.116.201**	**870.505.567**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	2.527.782.376	2.058.000.638
Chi phí trả trước khác	898.335.234	865.095.093
Cộng	**3.426.117.610**	**2.923.095.731**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	**370.000.000**	**331.030.070**	**188.246.979.050**	**297.705.018.103**	**1.600.984.176**	**75.000.000**	**488.329.011.399**
Mua sắm			4.099.421.822				**4.099.421.822**
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Chuyển sang xe HTKD			(6.809.316.366)	6.809.316.366			-
Phân loại lại							-
Thanh lý, nhượng bán			(1.433.364.546)	(12.170.964.015)			**-13.604.328.561**
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Tại ngày 31/03/2017	**370.000.000**	**331.030.070**	**184.103.719.960**	**292.343.370.454**	**1.600.984.176**	**75.000.000**	**478.824.104.660**
							-
HAO MÒN LŨY KẾ							-
Tại ngày 01/01/2017	**292.083.338**	**331.030.070**	**53.494.799.711**	**220.633.402.882**	**1.580.355.237**	**75.000.000**	**276.406.671.238**
Khấu hao trong năm	6.875.021		7.453.539.406	9.593.433.131	20.628.939		**17.074.476.497**
Chuyển sang xe HTKD			(1.070.275.658)	1.070.275.658			-
Phân loại lại							-
Thanh lý, nhượng bán			(1.262.725.911)	(11.042.546.878)			**-12.305.272.789**
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Tại ngày 31/03/2017	**298.958.359**	**331.030.070**	**58.615.337.548**	**220.254.564.793**	**1.600.984.176**	**75.000.000**	**281.175.874.946**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	**77.916.662**	**-**	**134.752.179.339**	**77.071.615.221**	**20.628.939**	**-**	**211.922.340.161**
Tại ngày 31/03/2017	**71.041.641**	**-**	**125.488.382.412**	**72.088.805.661**	**-**	**-**	**197.648.229.714**

9.Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017		**18.718.318.170**		**18.718.318.170**
Thuê Tài chính trong năm		6.988.712.724		6.988.712.724
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác				-
Chuyển TS thuê sang Công ty				-
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)				-
Tại ngày 31/03/2017	-	**25.707.030.894**	-	25.707.030.894
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017		**1.279.085.112**		**1.279.085.112**
Khấu hao trong năm		876.995.378		876.995.378
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác (*)				-
Chuyển TS thuê sang Công ty				-
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)				-
Tại ngày 31/03/2017	-	2.156.080.490	-	2.156.080.490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	17.439.233.058	-	17.439.233.058
Tại ngày 31/03/2017	-	23.550.950.404	-	23.550.950.404

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợ

10.Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Thiết bị, g cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	78.897.000				78.897.000
Thuê Tài chính trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/03/2017	**78.897.000**	-	-	-	78.897.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	78.897.000				78.897.000
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/03/2017	**78.897.000**		-	-	78.897.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

11.Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	198.313.019.200	198.313.019.200
Phân loại lại		-
Tại ngày 31/03/2017	**198.313.019.200**	**198.313.019.200**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	23.797.562.329	23.797.562.329
Khấu hao trong năm	991.565.097	991.565.097
Tại ngày 31/03/2017	**24.789.127.426**	**24.789.127.426**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01/01/2017	**174.515.456.871**	**174.515.456.871**
Tại ngày 31/03/2017	**173.523.891.774**	**173.523.891.774**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Đầu tư tài chính, đầu tư vào con	235,106,708,448	235,106,708,448
Đầu tư vào công ty liên kết	79,000,000,000	79,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	18,546,000,000	18,546,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính DH	**292,164,337,029**	**292,164,337,029**

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
12.1 Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	11,100,000,000	11,100,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Hạ Long	20,028,413,448	20,028,413,448
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	17,116,295,000	17,116,295,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	32,366,000,000	32,366,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	6,800,000,000	6,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	8,000,000,000	8,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	9,500,000,000	9,500,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Thủ Đô	25,463,000,000	25,463,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	38,733,000,000	38,733,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	3,000,000,000	3,000,000,000
	235,106,708,448	**235,106,708,448**
12.2.Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	79,000,000,000	79,000,000,000
	79,000,000,000	**79,000,000,000**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12.3.Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	16,626,000,000	16,626,000,000
Công ty CP Đ.tư đô thị ML Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Cộng	**18,546,000,000**	**18,546,000,000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự phòng giảm giá đầ tư dài hạn khác		
Công ty CP ML Nam Trung Bộ và T.Nguyên	40,488,371,419	40,488,371,419
	40,488,371,419	**40,488,371,419**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí thiết bị, CCDC	837,765,553	721,244,756
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	196,666,680	372,235,647
Chi phí thuê nhãn hiệu	16,575,681,816	16,934,848,482
Chi phí trả trước khác	654,024,591	524,506,085
Cộng	**18,264,138,640**	**18,552,834,970**

Ghi chú:(1) *Là chi phí nhãn hiệu thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng,giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng,không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh*

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty cổ phần đầu tư Công Nghệ số Toàn cầu	-	2,345,012,900
Khác	9,851,171,637	8,520,018,886
	9,851,171,637	**10,865,031,786**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vay ngân hàng	1,350,000,000	2,570,800,000
Vay tổ chức, cá nhân khác	91,429,669,135	67,018,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	72,097,288,310	97,072,275,702
- Các khoản vay Ngân hàng	*37,183,419,002*	*43,106,244,000*
- Các khoản vay cá nhân	*34,913,869,308*	*53,966,031,702*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,451,000,000	2,941,200,000
Cộng	**167,327,957,445**	**169,602,275,702**

17. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vay ngân hàng	48,571,498,843	53,932,786,845
Vay tổ chức, cá nhân khác	30,322,439,497	27,110,871,594
Nợ dài hạn thuê tài chính	16,374,852,016	10,538,400,016
Cộng	**95,268,790,356**	**91,582,058,455**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế GTGT phải nộp	7,818,294,929	7,270,256,153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	769,323,963	523,426,480
Cộng	**8,587,618,892**	**7,793,682,633**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước tiền lương	1,140,000,000	2,819,147,842
Chi phí phải trả lãi vay	3,727,460,690	3,267,937,065
Chi phí phải trả xe cho thuê	150,008,467	131,598,736
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**5,017,469,157**	**6,218,683,643**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	58,936,006,627	56,885,718,020
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2,664,099,788	1,719,263,705
Qũy hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	18,923,432,804	17,944,093,070
Phải trả nhân viên, lái xe	624,476,261	355,257,516
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử lý (iii)	30,330,064,744	30,324,358,544
Thu hộ thu nhập xe HTKD	9,541,178	7,371,927
Các khoản phải trả phải nộp khác	49,115,838,607	41,093,163,184
Trong đó		
- Mai Linh Đông Đô	*7,999,914,708*	*7,488,547,779*
- Phải trả cổ tức	*11,463,334,015*	*8,727,665,515*
-Phải trả thẻ MCC	*9,887,248,566*	*6,212,106,234*
-Phải trả khác(chi tiết theo danh sách đính kèm)	*19,765,341,318*	*18,664,843,656*
Cộng	**160,603,460,009**	**148,329,225,966**

21. Phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	189,246,398,978	192,413,157,168
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	23,743,935,055	22,674,508,627
Cộng(chi tiết theo danh sách)	**212,990,334,033**	**215,087,665,795**

ác thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

.Vôn chủ sở hữu

ội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
ại ngày 01/01/2017	**486.253.320.000**	**-12.600.000.000**	**28.214.045.652**		**38.275.139.499**	**540.142.505.151**
						-
ing vốn trong kỳ						-
i trong kỳ					3.770.576.438	**3.770.576.438**
oàn nhập các quỹ						-
ích lập các quỹ						-
hia cổ tức						-
huyển lợi nhuận cho Cổ đông						-
hân chia các quỹ						-
hù lao HĐQT, BGĐ						-
iều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số						-
ing khác						-
iảm khác						
						-
ại ngày 31/03/2017	**486.253.320.000**	**-12.600.000.000**	**28.214.045.652**	**-**	**42.045.715.937**	**543.913.081.589**
	-	-	-	-		

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Tổng doanh thu	**88.877.115.812**	**89.262.056.697**
Doanh thu dịch vụ taxi	80.618.161.593	77.305.010.088
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	4.926.919.642	6.645.617.335
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	254.755.622	299.046.274
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	90.880.952	941.766.236
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	1.840.346.431	2.307.986.309
Doanh thu dịch vụ khác	1.146.051.572	1.762.630.455
Doanh thu thuần	**88.877.115.812**	**89.262.056.697**

24 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí hoạt động taxi	73.488.427.411	73.406.319.661
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	4.533.662.798	6.169.123.563
Chi phí hoạt động sửa chữa	-	-
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô)	27.575.659	359.180.501
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	1.891.371.837	2.094.654.713
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	4.295.045	277.787.027
Cộng	**79.945.332.750**	**82.307.065.465**

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	633.463.235	1.276.408.222
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết, cổ tức lợ	6.478.276.000	731.134.202
Thu lãi hoạt động tài chính khác	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí lãi vay	5.775.500.217	5.948.191.673
Lãi thuê mua tài chính	318.417.717	124.599.900
Cộng	**6.093.917.934**	**6.072.791.573**

27 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí thuê nhãn hiệu	359.166.666	363.436.666
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phụ	1.158.046.827	696.683.693
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	354.636.363	746.072.731
Chi phí bằng tiền khác	64.282.747	76.377.112
Cộng	**1.936.132.603**	**1.882.570.202**

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phụ	6.092.605.038	5.989.076.110
Chi phí khấu hao	27.503.960	56.620.481
Thuế phí, lệ phí	377.050.912	105.662.394
Chi phí vật liệu quản lý	465.295.474	578.929.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.809.747.833	2.431.621.312
Cộng	**9.772.203.217**	**9.161.010.059**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

29 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.370.250.498	2.288.016.949
-Thu nhập từ thanh lý,nhượng bán tài sản cô đinh	6.669.306.270	53.942.680.382
-Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	1.299.055.772	(45.194.744.313)
Các khoản thu nhập khác	1.478.437.625	2.318.401.857
Cộng	**6.848.688.123**	**4.606.418.806**

30 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Khấu hao Bất Động sản đầu tư	1.061.380.228	286.000.000
Chi phí khác	258.000.000	991.565.097
	1.319.380.228	**1.277.565.097**

31.Thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3,770,576,438**	**(4,825,884,469)**
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận		-
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	**(6,220,276,000)**	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(6,478,276,000)	
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất		
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	258,000,000	
Các khoản khác		
Lợi thế thương mại trong kỳ	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**(2,449,699,562)**	**(4,825,884,469)**
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(1,073,768,591)	
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	**(3,523,468,153)**	**- (4,825,884,469)**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ		-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa (thiếu) năm trước		
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả		
TS thuế hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành ước tính	-	- -
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	1,929,373,389
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(2,179,373,388)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước, hoãn lại		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	**(249,999,999)**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC